

Verbs

拿	ná	To hold/take/get
记得	wàng jì	To forget
开始	kāi shǐ	To begin/start
找	zhǎo	To look for

Adjectives

经典	jīng diǎn	classic
著名	zhù míng	famous
哑	yǎ	hoarse/husky
同样	tóng yàng	similar
过瘾	guò yǐn	satisfying
免费	miǎn fèi	free

Nouns

大厅	dà tīng	Hall/lounge
剧院	jù yuàn	Theatre
演出	yǎn chū	Performance/show
贵宾席	guì bīn xí	VIP
古代壮士	gǔ dài zhuàng shì	Ancient hero
嗓子	sǎng zi	Throat/voice
下嘴唇	xià zuǐ chún	Lower lip
画家	huà jiā	Painter/artist
鬼屋	guǐ wū	Haunted house
秘密	mì mì	Secret
作品	zuò pǐn	Works (of art)
僵尸	jiāng shī	Zombie
热带雨林	rè dài yǔ lín	Tropical rainforest
老虎	lǎo hǔ	Tiger
大象	dà xiàng	Elephant

恐龙	kǒng lóng	Dinosaur
斑马	bān mǎ	Zebra
石像	shí xiàng	Statue